TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 12 - 2022
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Minh Thọ

2. Bà Mai Lương Anh

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 581/2022/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim A, sinh năm 1985; địa chỉ: đường NQ, phường H, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

Bị đơn: Ông Trương Công Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: đường NQ, phường H, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Võ Thị Kim A thì:

Bà và ông Trương Công Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Uỷ ban nhân dân phường 6, thành phố Đà Lạt. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại đường NQ, phường 6, thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng. Qúa trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, ông Đ thường xuyên đi sớm về khuya, bà có khuyên giải nhưng ông Đ không thay đổi, thậm chí còn hành hung, đánh đập bà nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay

bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Công Đ.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày 02/8/2013 và Trương Ngọc Bảo U, sinh ngày 25/4/2019. Ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con 3.000.000 đồng/tháng/ 02 cháu (1.500.000 đồng/tháng/ 01 cháu).

Theo lời khai trình bày của bị đơn ông Trương Công Đ thì: Ông thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà A trình bày là đúng. Qúa trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, bên cạnh đó vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau nên xảy ra cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày 02/8/2013 và Trương Ngọc Bảo U, sinh ngày 25/4/2019. Ly hôn ông yêu cầu được nuôi cháu U, giao cháu Th cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà A, ông Đ xác định không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà K A xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ, về con chung: bà yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Trương Ngọc Bảo T và cháu Trương Ngọc Bảo U, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung 3.000.000 đồng/tháng/ 2 cháu. Bị đơn ông Đ vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim A, cho bà A được ly hôn với ông Đ. Giao 02 con chung là Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày 02/8/2013 và Trương Ngọc Bảo U, sinh ngày 25/4/2019 cho bà Kim A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/ 2 cháu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trương Công Đ vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Định theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị Kim A và ông Trương Công Đ kết hôn với nhau năm 2011, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà Kim A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ nên xác định quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông Đ cư trú tại số 74/5 Ngô Quyền, phường 6, thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/02/2011 của Uỷ ban nhân dân phường 6, thành phố Đà Lạt, lời khai trình bày thừa nhận của các đương sự đã đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà Kim A và ông Đ là hôn nhân hợp pháp. Qua xem xét thấy rằng, cuộc sống hôn nhân giữa bà Kim A và ông Đ sau khi kết hôn hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không hợp nhau về tính cách, bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Hiện vợ chồng đã sống ly thân mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Như vậy, thấy rằng hôn nhân giữa hai bên trên thực tế không còn tồn tại, hai bên không có sự yêu thương, chia sẻ lẫn nhau và mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Kim A có nguyện vọng được ly hôn thì ông Đ đồng ý và không có ý kiến gì, do đó cần căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho bà Kim A được ly hôn với ông Đ.

[3.2] Về con chung: Theo lời khai của bà Kim A và ông Đ và giấy khai sinh của con đã đủ cơ sở khẳng định giữa bà Kim A và ông Đ có 02 con chung tên Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày 02/8/2013 và Trương Ngọc Bảo U, sinh ngày 25/4/2019. Ly hôn bà Kim A yêu cầu được nuôi 02 con chung, ông Đ yêu cầu được nuôi cháu Uyên, giao cháu T cho bà Kim A trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy, hiện nay cháu Bảo T và Bảo U đang sống cùng với mẹ và bà Kim là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các cháu, cháu Bảo T và Bảo U lại là con gái và bản thân cháu T cũng có nguyện vọng được ở bà Kim A. Do đó, để tránh xáo trộn sinh hoạt của các con, đảm bảo cho các con về mọi mặt cần giao 02 con chung Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày 02/8/2013 và Trương Ngọc Bảo U, sinh ngày 25/4/2019 cho bà Kim A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Kim A yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/ 2 cháu. Xét thấy, trong điều kiện kinh tế hiện nay thì mức cấp dưỡng bà Kim A đưa ra là phù hợp với điều kiện sinh hoạt của trẻ nhỏ; phù hợp với thu nhập bình quân của người lao động phổ thông tại địa phương và ông Đ cũng tự

nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/ 2 cháu nên cần buộc ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/ 2 cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01/2023 cho đến ngày con chung thành niên.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Kim A, ông Đ yêu cầu tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[3.4] Về nợ chung: Bà Kim A, ông Đ xác định không có nên không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông Đ phải chịu án phí dân sự đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim A về việc "*Ly hôn*".

1. Về quan hệ hôn nhân: giải quyết cho bà Võ Thị Kim A được ly hôn với ông Trương Công Đ.

2. Về con chung:

2.1 Giao 02 con chung tên Trương Ngọc Bảo T, sinh ngày 02/8/2013 và Trương Ngọc Bảo U, sinh ngày 25/4/2019 cho bà Võ Thị Kim A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Trương Công Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng/2 cháu (1.500.000 đồng/1 tháng/ 1 cháu), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01/2023 cho đến ngày các con chung thành niên.

2.2 Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3.Về án phí: Bà Võ Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002204 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Buộc ông Trương Công Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- UBND phường 6, thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng.
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Loan